

**NỘI DUNG**

- 1. Báo cáo tài chính tóm tắt
- 2. Báo cáo tài chính chi tiết
- 3. Bảng cân đối kế toán
- 4. Bảng lưu chuyển vốn
- 5. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY VĨNH PHÚ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)





BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 23
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 892/QĐ-TCCB ngày 14/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp và quyết định số 2288/QĐ-TCCB ngày 11/07/2005 về việc sửa đổi một số khoản trong Quyết định số 892/QĐ-TCCB ngày 14/03/2005.

Năm 2008, công ty đăng ký với UBCK về việc trở thành công ty đại chúng và hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1803000332 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17/04/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 1, Xã Chu Hóa, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Ủy viên
Ông Lê Văn Chính	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Mâu	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Cảnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chính	Tổng Giám đốc
Ông Triệu Đình Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thiệu Đức Tiếp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Vũ Đức Ca	Trưởng ban
Ông Hà Văn Lan	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

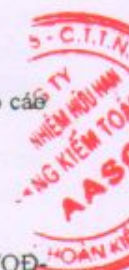
### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú**  
Xã Chu Hóa, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phú Thọ, ngày 20 tháng 2 năm 2014

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**CÔNG**

**CỔ PHẦN**

**PIN ÁC Q**

**VĨNH PHÚ**

*[Signature]*  
**Lê Văn Chính**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú được lập ngày 20 tháng 2 năm 2014, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Tại thời điểm 31/12/2013, đơn vị chưa trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ khó đòi, số tiền là 2.320.772.766 đ, làm cho Báo cáo kết quả kinh doanh bị ghi nhận thiếu khoản lỗ với giá trị tương ứng.

Đơn vị chưa thực hiện tổng hợp Báo cáo tài chính của các Chi nhánh mà đang phản ánh toàn bộ vào chỉ tiêu mã số 131- Phải thu khách hàng trên Bảng cân đối kế toán. Số dư công nợ phải thu các chi nhánh tại thời điểm 31/12/2013 là: 14.710.423.208 đ.

**Ý kiến của kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0285-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

**Hoàng Thị Thu Hương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0899-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>49.494.856.469</b>	<b>42.889.229.363</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5.282.008.822</b>	<b>4.774.651.260</b>
111	1. Tiền		5.282.008.822	4.774.651.260
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>21.214.016.002</b>	<b>15.760.972.323</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		21.099.598.219	15.342.783.916
132	2. Trả trước cho người bán		114.417.783	418.188.407
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>4</b>	<b>22.628.431.252</b>	<b>21.665.920.032</b>
141	1. Hàng tồn kho		22.628.431.252	21.665.920.032
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>370.400.393</b>	<b>-687.685.748</b>
154	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>5</b>	294.382.600	294.382.600
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	<b>6</b>	76.017.793	393.303.148
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>19.544.008.939</b>	<b>17.253.947.209</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>19.186.908.375</b>	<b>17.094.612.436</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	18.824.727.064	16.901.313.481
222	- Nguyên giá		44.505.360.626	40.863.122.626
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.680.633.562)	(23.961.809.145)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>8</b>	96.555.417	-
228	- Nguyên giá		106.166.500	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.611.083)	-
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>9</b>	265.625.894	193.298.955
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>357.100.564</b>	<b>159.334.773</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	357.100.564	159.334.773
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>69.038.865.408</b>	<b>60.143.176.572</b>

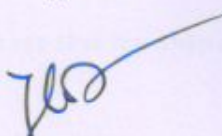
TÀI CHÍNH  
 M.S.D.N - 01/0

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>53.149.914.534</b>	<b>45.910.095.867</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>51.803.562.334</b>	<b>45.105.095.867</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	27.336.647.227	18.894.805.052
312	2. Phải trả người bán		16.981.418.258	22.756.656.282
313	3. Người mua trả tiền trước		116.387.926	106.229.593
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.400.971.180	608.576.009
315	5. Phải trả người lao động		1.098.819.785	478.076.294
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	5.249.012.020	2.716.146.699
323	7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(379.694.062)	(455.394.062)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.346.352.200</b>	<b>805.000.000</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	14	1.346.352.200	805.000.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>15.888.950.874</b>	<b>14.233.080.705</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>15.888.950.874</b>	<b>14.233.080.705</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.101.830.000	21.101.830.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.248.522.907	2.248.522.907
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		607.263.279	607.263.279
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.068.665.312)	(9.724.535.481)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>69.038.865.408</b>	<b>60.143.176.572</b>

Người lập biểu

  
Đặng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

  
Trần Thực Bình

Phú Thọ, ngày 20 tháng 2 năm 2014  
Tổng Giám đốc



  
Lê Văn Chính

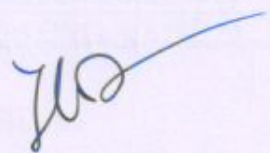


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

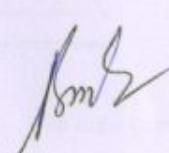
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	71.107.972.798	52.612.899.590
02	2. Các khoản giảm trừ	17	1.699.300.354	1.266.444.739
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.408.672.444	51.346.454.851
11	4. Giá vốn hàng bán	18	51.835.234.035	37.501.897.211
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.573.438.409	13.844.557.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	11.031.830	14.750.141
22	7. Chi phí tài chính	20	2.156.290.601	3.293.686.721
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.156.290.601	3.293.686.721
24	8. Chi phí bán hàng	21	9.513.894.402	6.063.117.930
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.357.600.996	3.834.872.576
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		556.684.240	667.630.554
31	11. Thu nhập khác	23	1.334.711.613	3.970.789.742
32	12. Chi phí khác	24	235.525.684	1.426.226.501
40	13. Lợi nhuận khác		1.099.185.929	2.544.563.241
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.655.870.169	3.212.193.795
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.655.870.169	3.212.193.795

Người lập biểu

  
Đặng Thị Thanh Hương

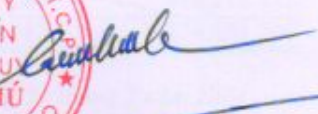
Kế toán trưởng

  
Trần Thực Bình

Phú Thọ, ngày 20 tháng 2 năm 2014

Tổng Giám đốc




  
Lê Văn Chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước		1.655.870.169	3.212.193.795
	2. Điều chỉnh các khoản		4.848.321.567	5.564.749.574
02	- Khấu hao TSCĐ		2.703.062.796	2.547.315.847
03	- Các khoản dự phòng			(261.502.853)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.031.830)	(14.750.141)
06	- Chi phí lãi vay		2.156.290.601	3.293.686.721
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.504.191.736	8.776.943.369
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.135.758.324)	(671.602.503)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(962.511.220)	(10.279.012.218)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.611.470.879)	6.168.591.077
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(197.765.791)	113.545.326
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.540.401.712)	(3.453.473.887)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(537.738.832)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.077.665.739	918.882.960
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(748.117.069)	(1.781.778.107)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.614.167.520)	(745.642.815)
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(5.158.155.662)	(212.670.738)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		285.454.539	157.627.288
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.031.830	14.750.141
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.861.669.293)	(40.293.309)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		36.273.908.698	33.430.938.787
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(27.290.714.323)	(28.284.647.626)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.983.194.375	5.146.291.161
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		507.357.562	4.360.355.037
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.774.651.260	414.296.223
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5.282.008.822	4.774.651.260

Người lập biểu

  
Đặng Thị Thanh Hằng


Kế toán trưởng

  
Trần Thục Bình

Phú Thọ, ngày 20 tháng 2 năm 2014

Tổng Giám đốc



  
Lê Văn Chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 892/QĐ-TCCB ngày 14/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp và quyết định số 2288/QĐ-TCCB ngày 11/07/2005 về việc sửa đổi một số khoản trong Quyết định số 892/QĐ-TCCB ngày 14/03/2005.

Năm 2008, công ty đăng ký với UBCK về việc trở thành công ty đại chúng và hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1803000332 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17/04/2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại Khu 1, Xã Chu Hóa, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.101.830.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Hà Nội	Hà Nội	Phân phối sản phẩm Ác quy
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Phân phối sản phẩm Ác quy
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Bình Dương	Bình Dương	Phân phối sản phẩm Ác quy
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Thọ Sơn, Việt Trì	Thọ Sơn, Việt Trì, Phú Thọ	Phân phối sản phẩm Ác quy
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Vân Cờ, Việt Trì	Vân Cờ, Việt Trì, Phú Thọ	Phân phối sản phẩm Ác quy
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Phân phối sản phẩm Ác quy
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Ninh Bình	Ninh Bình	Phân phối sản phẩm Ác quy
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Vĩnh Phú tại Huế	Huế	Phân phối sản phẩm Ác quy

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất pin và ắc quy

Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm ắc quy chì a xít H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, sản phẩm nhựa và các hàng hóa có liên quan đến sản phẩm ắc quy, pin

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



*Hình thức kế toán áp dụng*  
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Khi tổng hợp Báo cáo tài chính, Công ty không tổng hợp Báo cáo của các Chi nhánh mà phản ánh vào chỉ tiêu mã số 131- Phải thu khách hàng trên Bảng cân đối kế toán.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

1105 - C  
CÔNG TY  
KIỂM HỮU H  
KIỂM TOÁN  
VASC  
KIỂM - TP

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.926.879.519	1.722.737.488
Tiền gửi ngân hàng	3.355.129.303	3.051.913.772
	<b>5.282.008.822</b>	<b>4.774.651.260</b>

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	70.470.250
Nguyên liệu, vật liệu	6.798.931.718	11.128.971.599
Công cụ, dụng cụ	103.888.548	70.430.712
Chi phí SXKD dở dang	10.644.728.600	4.978.510.559
Thành phẩm	4.929.677.892	5.312.097.662
Hàng hóa	1.450.703	2.577.643
Hàng gửi đi bán	149.753.791	102.861.607
	<b>22.628.431.252</b>	<b>21.665.920.032</b>

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	294.382.600	294.382.600
	<b>294.382.600</b>	<b>294.382.600</b>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	76.017.793	393.303.148
	<b>76.017.793</b>	<b>393.303.148</b>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	10.370.707.972	28.288.213.251	1.994.693.857	209.507.546	40.863.122.626
Số tăng trong năm	1.035.044.616	1.550.424.875	2.256.203.035	-	4.841.672.526
- Mua trong năm		1.550.424.875	2.256.203.035		3.806.627.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.035.044.616				1.035.044.616
Số giảm trong năm	(28.939.000)	(250.842.244)	(710.145.736)	(209.507.546)	(1.199.434.526)
- Thanh lý, nhượng bán			(710.145.736)	(38.145.000)	(748.290.736)
- Giảm theo TT 45/TT-BTC	(28.939.000)	(250.842.244)		(171.362.546)	(451.143.790)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.376.813.588</b>	<b>29.587.795.882</b>	<b>3.540.751.156</b>	<b>-</b>	<b>44.505.360.626</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.394.845.254	13.243.784.410	1.135.306.480	187.873.001	23.961.809.145
Số tăng trong năm	338.025.316	2.109.584.157	245.842.240	-	2.693.451.713
- Trích khấu hao					
TSCĐ	338.025.316	2.109.584.157	245.842.240		2.693.451.713
Số giảm trong năm	(28.939.000)	(250.842.244)	(506.973.051)	(187.873.001)	(974.627.296)
- Thanh lý, nhượng bán			(506.973.051)	(38.145.000)	(545.118.051)
- Giảm theo TT 45/TT-BTC	(28.939.000)	(250.842.244)	-	(149.728.001)	(429.509.245)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.703.931.570</b>	<b>15.102.526.323</b>	<b>874.175.669</b>	<b>-</b>	<b>25.680.633.562</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	975.862.718	15.044.428.841	859.387.377	21.634.545	16.901.313.481
Tại ngày cuối năm	1.672.882.018	14.485.269.559	2.666.575.487	-	18.824.727.064

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	TSVH khác VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	48.500.000	-	57.666.500	-	106.166.500
- Mua sắm trong năm	48.500.000		57.666.500		106.166.500
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.500.000</b>	<b>-</b>	<b>57.666.500</b>	<b>-</b>	<b>106.166.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	9.611.083	-	9.611.083
- Khấu hao trong năm			9.611.083		9.611.083
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.611.083</b>	<b>-</b>	<b>9.611.083</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	48.500.000	-	48.055.417	-	96.555.417



**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản</b>		
Mua dây chuyền Unikor	265.625.894	-
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>		
Sửa chữa lớn nhà Đông Anh	-	156.557.455
Sửa chữa lớn chi nhánh Huế	-	36.741.500
	<b>265.625.894</b>	<b>193.298.955</b>

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	159.334.773	272.880.099
Số tăng trong năm	430.491.626	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(232.725.835)	(113.545.326)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>357.100.564</b>	<b>159.334.773</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	284.804.501	159.334.773
Chi phí trả trước chờ phân bổ	72.296.063	-
	<b>357.100.564</b>	<b>159.334.773</b>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>26.896.647.227</b>	<b>18.089.805.052</b>
Vay ngân hàng (*)	15.501.098.744	7.919.159.694
Vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (**)	6.600.000.000	10.000.000.000
Vay Cán bộ CNV	4.795.548.483	170.645.358
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (chi tiết xem Thuyết minh số 16)	<b>440.000.000</b>	<b>805.000.000</b>
	<b>27.336.647.227</b>	<b>18.894.805.052</b>

**Thông tin bổ sung**

(\*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

Hợp đồng, bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
13.62.0007/[2013]- HĐTDHM/NHCT248-[PINAQVP] Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng	14.854.647.164	Tài sản hình thành từ vốn vay
31.05/2013/HĐTDHM - TMCP Hàng Hải	Ngân hàng Theo từng lần nhận nợ	12 tháng	646.451.580	Tài sản hình thành từ vốn vay
			<b>15.501.098.744</b>	

(\*\*) Khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng số 210/HĐ-HCVN kỳ hạn 12 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng lần nhận nợ

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.318.772.802	516.816.281
Thuế TNDN	82.198.378	82.198.378
Thuế thu nhập cá nhân		9.561.350
	<b>1.400.971.180</b>	<b>608.576.009</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	103.588.519	88.025.179
Bảo hiểm xã hội	791.001.791	383.598.569
Bảo hiểm thất nghiệp	13.174.061	10.994.648
Phải trả về CPH	1.841.946.992	1.841.946.992
Phải trả XNK Hóa Chất hàng nhập kho chưa có hóa đơn	2.486.380.457	-
Tiền lãi vay phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	384.111.111
Phải trả phải nộp khác	12.920.200	7.470.200
	<b>5.249.012.020</b>	<b>2.716.146.699</b>

**14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	1.346.352.200	805.000.000
Vay ngân hàng	1.346.352.200	805.000.000
	<b>1.346.352.200</b>	<b>805.000.000</b>

**Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ**

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐ số 13.62.0008/2013 ngày 24/09/2013. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng.	Thả nổi	48 tháng	1.786.352.200	440.000.000	Tài sản hình thành từ nguồn vay
			<b>1.786.352.200</b>	<b>440.000.000</b>	

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.101.830.000	607.263.279	2.248.522.907	(12.936.729.276)	11.020.886.910
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	3.212.193.795	3.212.193.795
Số dư cuối năm trước	<u>21.101.830.000</u>	<u>607.263.279</u>	<u>2.248.522.907</u>	<u>(9.724.535.481)</u>	<u>14.233.080.705</u>
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	1.655.870.169	1.655.870.169
Số dư cuối năm nay	<u>21.101.830.000</u>	<u>607.263.279</u>	<u>2.248.522.907</u>	<u>(8.068.665.312)</u>	<u>15.888.950.874</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước	7.623.000.000	36,12%	7.623.000.000	36,12%
Vốn góp của đối tượng khác	13.478.830.000	63,88%	13.478.830.000	63,88%
	<u>21.101.830.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>21.101.830.000</u>	<u>100,00%</u>

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.110.183	2.110.183
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.110.183	2.110.183
- Cổ phiếu phổ thông	2.110.183	2.110.183
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.110.183	2.110.183
+ Cổ phiếu phổ thông	2.110.183	2.110.183
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.248.522.907	2.248.522.907
Quỹ dự phòng tài chính	607.263.297	607.263.297

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	71.107.972.798	52.612.899.590
	<u>71.107.972.798</u>	<u>52.612.899.590</u>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	1.699.300.354	1.266.444.739
	<u>1.699.300.354</u>	<u>1.266.444.739</u>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán hàng	51.835.234.035	37.501.897.211
	<b>51.835.234.035</b>	<b>37.501.897.211</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.031.830	14.750.141
	<b>11.031.830</b>	<b>14.750.141</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	2.156.290.601	3.293.686.721
	<b>2.156.290.601</b>	<b>3.293.686.721</b>

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.231.546	275.149.335
Chi phí nhân công	563.005.468	383.845.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.097.744	170.587.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.670.290.223	3.841.198.874
Chi phí khác bằng tiền	2.775.269.421	1.392.336.579
	<b>9.513.894.402</b>	<b>6.063.117.930</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.618.732	94.454.271
Chi phí nhân công	2.405.236.397	1.841.736.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.864.934	161.275.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.454.545	45.454.545
Chi phí khác bằng tiền	2.652.426.388	1.691.951.635
	<b>5.357.600.996</b>	<b>3.834.872.576</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	- <th style="text-align: center;">- </th>	-
	VND	VND
Cho thuê địa điểm	504.545.454	412.454.538
Thu thanh lý	445.909.084	807.014.972
Thu bồi thường	384.257.075	49.675.688
Chuyển nhượng một phần đất chi nhánh	-	2.701.644.544
	<b>1.334.711.613</b>	<b>3.970.789.742</b>

24. CHI PHÍ KHÁC

	-	-
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	203.172.684	1.234.387.993
Chi phí khác	32.353.000	110.239.578
Chi phí chuyển nhượng một phần đất	-	81.598.930
	<b>235.525.684</b>	<b>1.426.226.501</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.655.870.169	3.212.193.795
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	202.311.852	
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chuyển lỗ năm 2010	(852.355.406)	(4.064.549.201)
- Chuyển lỗ năm 2011	(8.872.180.074)	(8.872.180.074)
Thu nhập chịu thuế TNDN	<b>(7.866.353.459)</b>	<b>(9.724.535.480)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 25%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	82.198.378	619.937.210
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(537.738.832)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	<b>82.198.378</b>	<b>82.198.378</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.991.665.647	36.455.982.142
Chi phí nhân công	8.157.999.014	4.901.079.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.606.006.125	2.547.315.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.637.219.302	3.260.115.961
Chi phí khác bằng tiền	6.429.156.827	3.563.778.069
	<b>71.822.046.915</b>	<b>50.728.271.630</b>

## 27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.282.008.822	-	4.774.651.260	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.099.598.219	-	15.342.783.916	-
	<b>26.381.607.041</b>	<b>-</b>	<b>20.117.435.176</b>	<b>-</b>
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			28.682.999.427	19.699.805.052
Phải trả người bán, phải trả khác			22.230.430.278	25.472.802.981
			<b>50.913.429.705</b>	<b>45.172.608.033</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.282.008.822			5.282.008.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.099.598.219			21.099.598.219
	<b>26.381.607.041</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.381.607.041</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.774.651.260			4.774.651.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.342.783.916			15.342.783.916
	<b>20.117.435.176</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.117.435.176</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

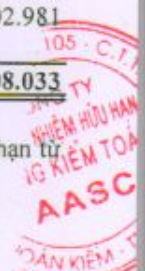
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	27.336.647.227	1.346.352.200	-	28.682.999.427
Phải trả người bán, phải trả khác	22.230.430.278	-	-	22.230.430.278
	<b>49.567.077.505</b>	<b>1.346.352.200</b>	<b>-</b>	<b>50.913.429.705</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	18.894.805.052	805.000.000		19.699.805.052
Phải trả người bán, phải trả khác	25.472.802.981	-		25.472.802.981
	<b>44.367.608.033</b>	<b>805.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.172.608.033</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Lãi vay phải trả			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty liên kết	220.000.000	1.030.000.000


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Vay ngắn hạn phải trả			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty liên kết	6.600.000.000	10.000.000.000
Lãi vay phải trả			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty liên kết	-	384.111.111
Phải trả về cổ phần hóa			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty liên kết	1.841.946.992	1.841.946.992

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC.

Người lập biểu

  
Đặng Thị Thanh Lương

Kế toán trưởng

  
Trần Thực Bình

Phú Thọ, ngày 20 tháng 2 năm 2014

Tổng Giám đốc



  
Lê Văn Chính